BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THÍ NGHIỆM/*SUMMARY OF TEST RESULTS*

CÔNG TRÌNH/*PROJECT* : SUGARCANE - THAO DIEN

STT/ *No.*	Ký hiệu hố khoan *Borehole Number*	Ký hiệu mẫu *Sample Name*	Độ sâu lấy mẫu (m) *Depth of Sample*	Thành phần hạt Particle Size Distribution (%)								Độ ẩm tự nhiên, W *Natural Moisture Content* %	Độ ẩm giới hạn dẻo *Plastic limit, Wp* %	Độ ẩm giới hạn chảy *Liquid limit, Wl* %	Chỉ số dẻo *Plastic Index* Ip	Độ sệt *Water Plast Ratio* B	KL/TT tự nhiên *Wet Unit Weight* g/cm³	KL/TT khô *Dry Unit Weight* g/cm³	Khối lượng riêng *Specific Gravity* g/cm³	Độ rỗ *Porosity* (%)	Hệ số rỗng *Void Ratios*	Sức chống cắt phẳng *Direct Shearing Strength*			Thí nghiệm 3 trục UU *UU Triaxial Test*		Thí nghiệm 1 trục *Unconfined Compression Test*	Tính nén lún *Compressibility*										Hệ số cố kết *Coefficient of Consolidation*	Áp lực tiền cố kết *Preconsolidation Pressure*	Ký hiệu đất *Soil Symbol*
				Sét Clay <0.005	Bụi Dust 0.01-0.005	0.05-0.01	Cát Sand 0.25-0.1	0.5-0.25	2.0-0.5	5.0-2.0	Sỏi sạn Cobble 10.0-5.0	20.0-10.0											Ức khăng cắt *Shearing Stress* ε (KG/cm²) σ_1	σ_2	σ_3	Góc ma sát trong *Angle of Friction* (deg.)	Lực dính *Cohesion* KG/cm²	φu (deg.)	Cu kG/cm^2	Qu kG/cm^2	ε_0	ε_1	ε_2	ε_3	ε_4	0.0-0.25	0.25-0.5	0.5-1.0	1.0-2.0	2.0-4.0	Cv cm^2/sec	Kg kg/cm^2	
147	BH4	UD4-26	52.0 -52.5	10	1	4	12	27	12	8	8	6	18.5	1.99	1.68	2.65	36.63	0.578	0.59	1.104	1.618	27 ° 12	0.08										